看图片，朗读下列单音节词语

Sau đây là các từ có một âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này

Hán ngữ Vi Tâm
薇心汉语
0375826493

sān	**shān**	**zhōng**	**yáng**
líng	**cài**	**shǒu**	**xióng**

LIVEWORKSHEETS

看图片，朗读下列单音节词语

Sau đây là các từ có một âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này

Hán ngữ Vi Tâm
薇心汉语
0375826493

yún	**xīng**	**yuán**	**rén**
chuán	**chuáng**	**chī**	**rè**

LIVEWORKSHEETS

看图片，朗读下列双音节词语

Sau đây là các từ có hai âm tiết. Hãy xem hình và đọc to những từ này

Hán ngữ Vi Tâm
薇心汉语
0375826493

bīngxiāng	**jīdàn**	**sījī**	**zúqiú**
jīchǎng	**pá shān**	**shǒubiǎo**	**xióngmāo**

LIVEWORKSHEETS